



MARKET LENS

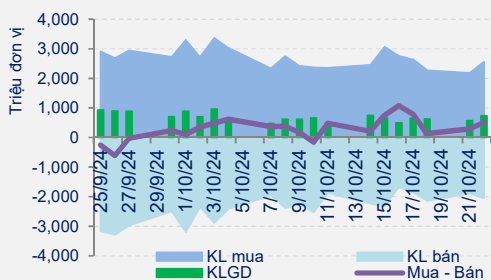
Phiên giao dịch ngày:

22/10/2024

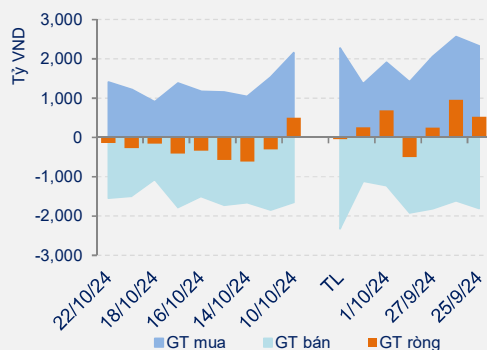
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	1,269.89	225.50
% Thay đổi	↓-0.77%	↓-0.85%
KLGD (CP)	732,955,263	59,887,067
GTGD (tỷ đồng)	19,040.15	1,518.94
Tổng cung (CP)	2,041,833,511	87,160,700
Tổng cầu (CP)	2,551,414,904	75,872,000

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	50,814,582	5,043,100
KL mua (CP)	41,590,552	1,320,809
GT mua (tỷ đồng)	1,407.09	27.68
GT bán (tỷ đồng)	1,545.52	114.38
GT ròng (tỷ đồng)	(138.42)	(86.70)

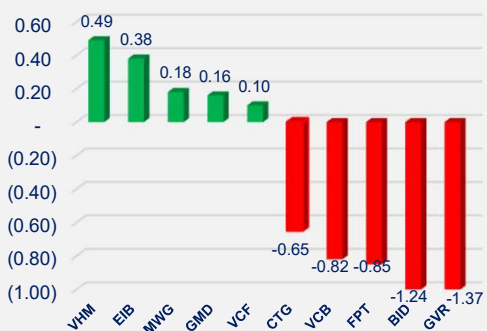
Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Các cổ phiếu có ảnh hưởng nhất đến VN-INDEX



DIỄN BIẾN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

VN-INDEX trong phiên giao dịch hôm nay phục hồi nhẹ phiên sáng với mức độ phân hóa mạnh, thanh khoản suy giảm, sau đó áp lực bán gia tăng mạnh dần, khá đột biến trong cuối phiên chiều với thanh khoản gia tăng kém tích cực. Kết phiên VN-INDEX giảm 9,88 điểm về mức 1.269,89 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về bên bán với 213 cổ phiếu giảm giá, 99 cổ phiếu tăng giá, 47 cổ phiếu tham chiếu tại HOSE.

Thanh khoản tăng so với phiên giao dịch trước đó khi khối lượng khớp lệnh +25,52% tại HOSE. Khối ngoại phiên hôm nay tiếp tục đà bán ròng với -138,63 tỷ đồng tại HOSE tập trung tại mã KDH (-68,81 tỷ), VRE (-51,31 tỷ), HPG (-46,84 tỷ) và VCI (-39 tỷ)...ở chiều ngược lại, mua ròng MWG (+76,64 tỷ), TCB (+65 tỷ)...

Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2410 giảm -11,70 điểm (-0,86%), đóng cửa tại 1.352,20 điểm. Chênh lệch +3,28 điểm so với VN30, các kỳ hạn xa hơn là VN30F2411 VN30F2412 VN30F2503 chênh lệch từ +2,78 điểm đến +4,58 điểm so với VN30. Tổng khối lượng hợp đồng giao dịch +18,20% so với phiên trước, nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình 20 phiên. Xu hướng ngắn hạn của VN30F2410, khả năng tiếp tục kiểm định lại hỗ trợ 1.340 điểm. Khối lượng mở OI hôm nay là 53.811 tăng so với phiên gần nhất là 50.682 cho thấy xu hướng gia tăng các vị thế nắm giữ.

Xu hướng ngắn hạn VN-INDEX kết thúc giai đoạn tăng trưởng, chuyển sang điều chỉnh với áp lực kiểm tra lại vùng giá 1.250 điểm - 1.260 điểm, giá cao nhất năm 2023. Xu hướng trung hạn VN-INDEX tăng trưởng trên vùng hỗ trợ quanh 1.250 điểm, hướng đến vùng giá 1.300 điểm, mở rộng lên 1.320 điểm, vùng kháng cự rất mạnh, Thị trường chỉ có thể vượt qua các vùng kháng cự này khi có các yếu tố hỗ trợ vĩ mô tốt, kết quả kinh doanh tăng trưởng vượt trội. Đồng thời các yếu tố bất định như căng thẳng địa chính trị như cuộc chiến Nga - Ukraine, Trung Đông hạ nhiệt.

Trong ngắn hạn, chúng tôi khuyến nghị không mua đuổi trong nhiều bản tin trước. Xu hướng ngắn hạn trở nên kém tích cực. Có thể quá trình tích lũy điều chỉnh sẽ còn kéo dài khi sắp đến thị trường trống thông tin sau kỳ báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2024, cũng như thông tin bất định về bầu cử Mỹ sắp đến. Nhà đầu tư duy trì tỉ trọng hợp lý, các vị thế giải ngân cần cẩn trọng chọn lọc các mã chất lượng tốt. Trường hợp tỉ trọng đầu cơ cao, danh mục mở rộng, cần xem xét cơ cấu các mã yếu kém hơn thị trường chung nếu có. Mục tiêu đầu tư hướng tới các mã cổ phiếu đầu ngành, nền tảng cơ bản tốt, triển vọng kết quả kinh doanh quý III tăng trưởng tích cực.



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày: 22/10/2024

DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DÕI

MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Vùng mua đự kiến (1.000 đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Thông số cơ bản			Điều kiện giải ngân
					P/E	T.trường Doanh thu	T.trường Lợi nhuận	
VLB	39.42	36-37	42-44	34	10.1	38.7%	74.9%	Theo dõi giải ngân
SIP	71.60	68-70	76-78	66	13.9	16.5%	15.9%	Theo dõi giải ngân
DPR	38.65	38-39	44-45	36	13.6	59.6%	153.1%	Theo dõi giải ngân

DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỞ

Ngày mở vị thế	MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Giá mua (1.000đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Hiệu quả đầu tư (%)	Cập nhật Vị thế/trạng thái
17/6/2024	CLX	15.16	16.8	26-28	15.5	-9.8%	Nắm giữ
18/7/2024	DPM	34.10	33.2	40-41	35	2.7%	Nắm giữ
24/7/2024	POW	12.20	12.8	14.4-14.8	13	-4.7%	Nắm giữ
8/8/2024	BSR	21.56	21.9	27-28	22	-1.5%	Nắm giữ

TIN NỔI BẬT

Mỹ: Các ngân hàng lớn chuẩn bị ứng phó rủi ro từ nợ xấu

Theo dữ liệu của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed), tỷ lệ nợ quá hạn đối với nợ thẻ tín dụng, vay mua ô tô và nợ bất động sản thương mại gần đây đã tăng lên mức cao hơn so với trước đại dịch COVID-19. Tính đến quý 2 năm nay, hơn 3% tổng số tài khoản thẻ tín dụng ở Mỹ có số dư quá hạn, cao hơn mức chưa đến 2% vào năm 2021. Các chuyên gia trong ngành cho biết sự gia tăng những khoản vay quá hạn như trên đã thúc đẩy các ngân hàng lớn phải chuẩn bị biện pháp ứng phó. Các ngân hàng Mỹ đã tăng dự trữ trong những năm gần đây để bù đắp cho khả năng bị lỗ từ các khoản cho vay. Mặc dù việc các ngân hàng tăng dự trữ khi mức cho vay tăng lên theo thời gian là điều bình thường, nhưng tỷ lệ dự trữ trên tổng lượng cho vay của các công ty như Wells Fargo, Bank of America, JPMorgan và Citigroup đang bắt đầu tăng dần. Kể từ tháng 6/2022, dự trữ của Wells Fargo và Bank of America đã tăng lần lượt khoảng 1,8 tỷ USD và 2,4 tỷ USD. Tuy nhiên, các con số này vẫn thấp hơn nhiều so với thời kỳ Đại suy thoái.

NHNN nêu vướng mắc việc mua bắt buộc ngân hàng yếu kém

Trong báo cáo của NHNN vừa được gửi đến Quốc hội, NHNN nêu khó khăn, vướng mắc trong công tác cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) gắn với xử lý nợ xấu. Theo NHNN, việc tìm kiếm đàm phán Ngân hàng thương mại (NHTM) đủ điều kiện nhận chuyển giao bắt buộc kéo dài, khó khăn do phụ thuộc lớn vào việc tự nguyện tham gia của các NHTM. Các NHTM cũng cần thời gian để thuyết phục cổ đông, nhất là cổ đông lớn, cổ đông chiến lược nước ngoài đồng thuận tham gia nhận chuyển giao bắt buộc. Cơ chế chính sách, nguồn lực tài chính để xử lý TCTD yếu kém nói chung và để xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc các ngân hàng mua bắt buộc và Dong A Bank nói riêng còn nhiều bất cập, vướng mắc, thủ tục kéo dài. NHNN cho biết, thời gian tới sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành cơ quan liên quan thực hiện các giải pháp để xử lý cơ bản các TCTD yếu kém.

PNJ: Cập nhật ngắn kết quả kinh doanh 09 tháng 2024

Doanh thu 9T/2024 đạt 29.242 tỷ đồng (+25% svck), LNST đạt 1.382 tỷ đồng (+3% svck), lần lượt thực hiện được gần 79% chỉ tiêu doanh thu và hơn 66% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng. Các mảng kinh doanh đều có doanh thu tăng trưởng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu là mảng bán lẻ, ghi nhận hơn 16.000 tỷ đồng (+16% svck), doanh thu vàng 24K tăng hơn 44% svck và bán sỉ tăng hơn 30% svck nhờ nhu cầu gia tăng ở cả ba phân khúc. Ngành trang sức đang bước vào cao điểm mùa cưới, nhu cầu tiêu thụ trang sức sẽ gia tăng và giá vàng liên tục vượt đỉnh sẽ là điều kiện giúp PNJ tăng mạnh lợi nhuận vào quý cuối năm.

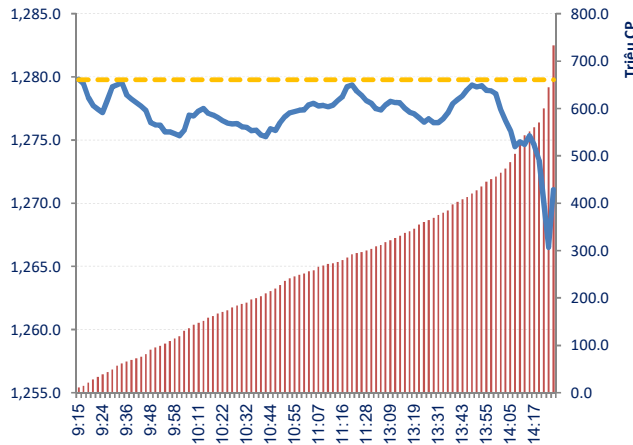
TCB: Cập nhật ngắn kết quả kinh doanh 09 tháng 2024

TCB ghi nhận 26,9 nghìn tỷ đồng thu nhập lãi thuần (+33,9% svck), NIM (TTM) đạt 4,3% (+20bpt svck). Thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng 17% svck ở tất cả các mảng bao gồm thu từ phí và dịch vụ. Với việc kết thúc hợp tác với Manulife cho mục đích thành lập công ty bảo hiểm phi nhân thọ riêng, doanh thu bảo hiểm của TCB sẽ bị ảnh hưởng đáng kể trong Q4/2024. Tăng trưởng tín dụng 9T/2024 của TCB là 17,4% so với đầu năm. Trong đó với khối doanh nghiệp, cho vay mảng bất động sản và xây dựng chiếm 62% đi ngang q/q, tín dụng cá nhân tăng tới 6% q/q, chủ yếu là cho vay mua nhà. Tiền gửi khách hàng đạt 495,0 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với đầu năm, CASA cuối Q3/2024 lên 40,5%. Chất lượng tài sản tăng nhẹ lên 1,35%, từ 1,28% tại cuối quý trước. Trong đó, tỷ lệ NPL trước ảnh hưởng của CIC là 1,16%.

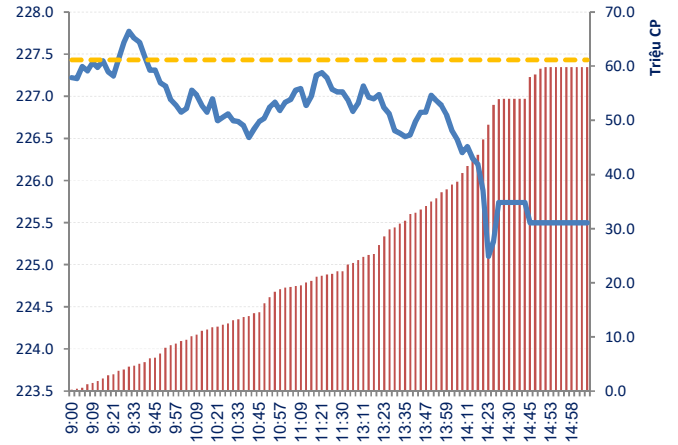


THÔNG KÊ GIAO DỊCH

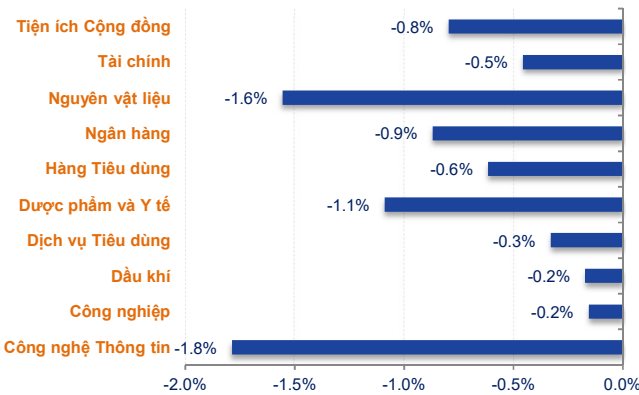
KLGD và VN-Index trong phiên



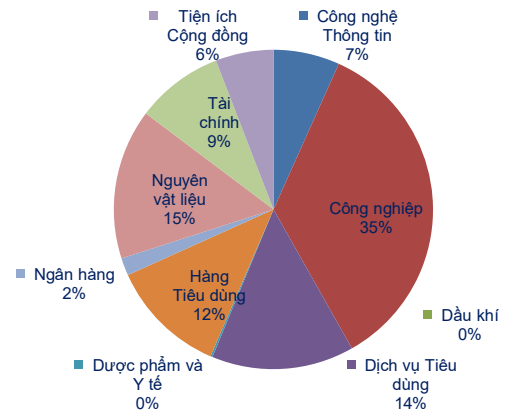
KLGD và HNX-Index trong phiên



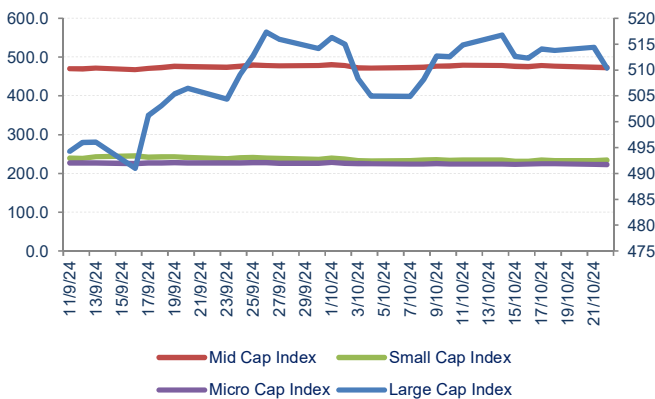
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



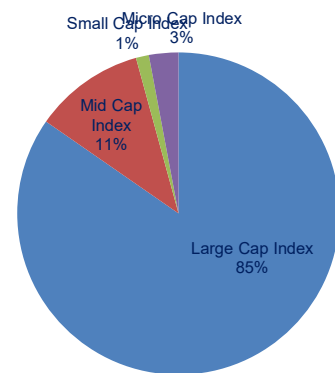
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
 Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
 Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	VPB	2,694,700	FUEVFNVD	3,010,702
2	TCB	2,678,455	VRE	2,727,600
3	ORS	1,986,700	SHB	2,491,400
4	BVH	1,375,230	KDH	2,092,500
5	MWG	1,156,153	OCB	2,042,636

HNX

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	CEO	392,800	SHS	3,072,400
2	DL1	151,900	IDC	587,600
3	VGS	50,300	PVS	374,000
4	DTD	41,400	TNG	253,200
5	BVS	32,600	LAS	109,900

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
MSB	12.80	12.75	↓ -0.39%	33,046,000
TPB	17.50	17.30	↓ -1.14%	31,041,233
EIB	20.80	21.60	↑ 3.85%	29,762,000
VIB	19.20	18.75	↓ -2.34%	25,443,602
SHB	10.80	10.70	↓ -0.93%	23,330,261

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHS	14.90	14.60	↓ -2.01%	12,827,095
CEO	15.10	15.10	⇒ 0.00%	5,465,354
HHC	103.00	103.00	⇒ 0.00%	5,000,042
MBS	29.20	28.80	↓ -1.37%	2,854,731
PVS	38.60	38.00	↓ -1.55%	2,575,327

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SMC	7.04	7.53	0.49	↑ 6.96%
ICT	12.10	12.90	0.80	↑ 6.61%
VCF	213.80	227.90	14.10	↑ 6.59%
SRC	27.10	28.65	1.55	↑ 5.72%
QCG	10.50	11.05	0.55	↑ 5.24%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
KKC	5.00	5.50	0.50	↑ 10.00%
DAE	14.10	15.50	1.40	↑ 9.93%
PTS	7.10	7.80	0.70	↑ 9.86%
HAD	15.70	17.20	1.50	↑ 9.55%
BPC	8.60	9.40	0.80	↑ 9.30%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
GMD	71.30	62.80	-8.50	↓ -11.92%
RDP	2.00	1.87	-0.13	↓ -6.50%
SRF	8.68	8.22	-0.46	↓ -5.30%
BBC	51.00	48.65	-2.35	↓ -4.61%
YEG	10.20	9.76	-0.44	↓ -4.31%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
LDP	16.20	14.60	-1.60	↓ -9.88%
SGD	13.40	12.10	-1.30	↓ -9.70%
GKM	7.60	6.90	-0.70	↓ -9.21%
BXH	15.40	14.10	-1.30	↓ -8.44%
POT	17.80	16.30	-1.50	↓ -8.43%

(*) Giá điều chỉnh

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH
Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
MSB	33,046,000	14.8%	1,820	7.0	0.8
TPB	31,041,233	14.1%	1,789	9.8	1.1
EIB	29,762,000	9.8%	1,190	17.5	1.5
VIB	25,443,602	20.5%	2,597	7.4	1.3
SHB	23,330,261	15.6%	2,240	4.8	0.7

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
SMC	↑ 7.0%	-41.3%	(5,343)	-	0.6
ICT	↑ 6.6%	5.2%	1,034	11.7	0.6
VCF	↑ 6.6%	20.6%	16,185	13.2	3.3
SRC	↑ 5.7%	29.3%	4,862	5.6	1.4
QCG	↑ 5.2%	0.2%	39	268.5	0.6

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
VPB	2,694,700	8.7%	1,530	13.5	1.2
TCB	2,678,455	16.0%	3,048	7.9	1.2
ORS	1,986,700	10.7%	1,273	11.1	1.2
BVH	1,375,230	0.4%	111	392.8	1.4
MWG	1,156,153	8.9%	1,507	43.7	3.6

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
VCB	514,196	19.5%	5,962	15.4	2.8
BID	283,027	18.1%	4,006	12.4	2.1
VHM	208,139	12.2%	5,350	8.9	1.0
FPT	199,330	23.3%	4,889	27.7	6.0
CTG	190,635	15.7%	3,782	9.4	1.4

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
QCG	2.88	0.2%	39	268.5	0.6
SMC	2.88	-41.3%	(5,343)	-	0.6
RDP	2.86	-10.5%	(938)	-	0.4
PDR	2.83	4.2%	566	36.4	1.6
VDS	2.55	16.4%	1,722	11.7	1.6

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHS	12,827,095	5.7%	688	21.7	1.1
CEO	5,465,354	2.6%	309	48.9	1.2
HHC	5,000,042	9.5%	3,508	29.4	2.7
MBS	2,854,731	13.8%	1,709	17.1	2.6
PVS	2,575,327	6.8%	1,932	20.0	1.3

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
KKC	↑ 10.0%	9.2%	722	6.9	0.6
DAE	↑ 9.9%	7.6%	1,640	8.6	0.7
PTS	↑ 9.9%	0.2%	28	255.1	0.4
HAD	↑ 9.6%	9.8%	1,833	8.6	0.8
BPC	↑ 9.3%	0.3%	61	140.4	0.3

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
CEO	392,800	2.6%	309	48.9	1.2
DL1	151,900	3.6%	475	13.3	0.5
VGS	50,300	6.2%	1,088	32.6	1.9
DTD	41,400	9.0%	1,961	12.9	1.0
BVS	32,600	7.9%	2,635	15.4	1.2

Top Vốn hóa HNX

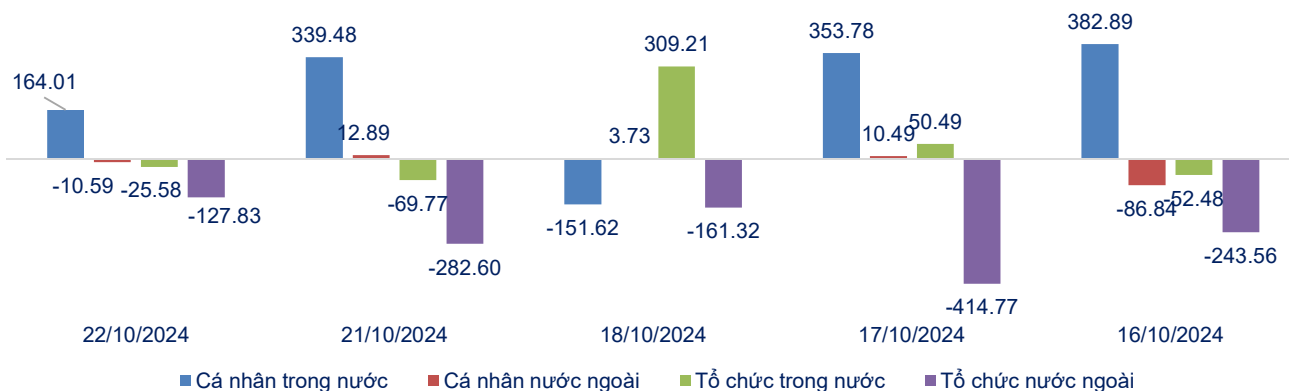
Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	18,449	6.8%	1,932	20.0	1.3
IDC	18,348	30.1%	5,573	10.0	3.0
MBS	15,974	13.8%	1,709	17.1	2.6
HUT	14,637	0.5%	70	233.9	1.3
THD	13,436	3.0%	450	77.6	3.1

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
API	3.73	-6.8%	(753)	-	0.7
BXH	3.58	1.3%	246	62.6	0.9
BVS	3.26	7.9%	2,635	15.4	1.2
IDJ	3.10	6.4%	752	8.0	0.5
DTD	3.07	9.0%	1,961	12.9	1.0

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THEO LOẠI NĐT

Giá trị ròng theo loại hình NĐT 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top Mua ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FPT	95.72	23.3%	4,889	27.7	6.0
VIB	77.95	20.5%	2,597	7.4	1.3
DGC	73.12	23.9%	7,937	14.2	3.2
VCI	63.80	9.9%	1,427	24.9	2.4
VRE	56.27	11.7%	1,975	9.7	1.1

Top Bán ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
MWG	-122.95	8.9%	1,507	43.7	3.6
VPB	-82.92	8.7%	1,530	13.5	1.2
TCB	-78.59	16.0%	3,048	7.9	1.2
CTD	-50.86	3.7%	3,111	20.9	0.8
ORS	-44.83	10.7%	1,273	11.1	1.2

Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
KBC	4.22	1.2%	312	87.4	1.0
DXG	2.18	1.2%	272	59.3	0.7
VIC	2.08	2.3%	926	45.6	1.0
CTG	1.83	15.7%	3,782	9.4	1.4
TCB	1.62	16.0%	3,048	7.9	1.2

Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
DGW	-5.38	13.8%	1,728	26.3	2.7
VPB	-5.27	8.7%	1,530	13.5	1.2
VHM	-5.13	12.2%	5,350	8.9	1.0
TPB	-3.71	14.1%	1,789	9.8	1.1
MWG	-1.96	8.9%	1,507	43.7	3.6

Top Mua ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FUEVFN	97.97	N/A	N/A	N/A	N/A
MWG	46.30	8.9%	1,507	43.7	3.6
ACB	42.09	22.9%	3,676	7.0	1.5
HHV	37.61	3.8%	915	12.9	0.5
MSB	28.36	14.8%	1,820	7.0	0.8

Top Bán ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FPT	-85.94	23.3%	4,889	27.7	6.0
VIB	-77.95	20.5%	2,597	7.4	1.3
DGC	-75.05	23.9%	7,937	14.2	3.2
BVH	-57.28	0.4%	111	392.8	1.4
GVR	-46.09	5.0%	693	50.8	2.5

Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
MWG	78.61	8.9%	1,507	43.7	3.6
TCB	63.43	16.0%	3,048	7.9	1.2
VPB	60.70	8.7%	1,530	13.5	1.2
BVH	59.85	0.4%	111	392.8	1.4
CTD	47.68	3.7%	3,111	20.9	0.8

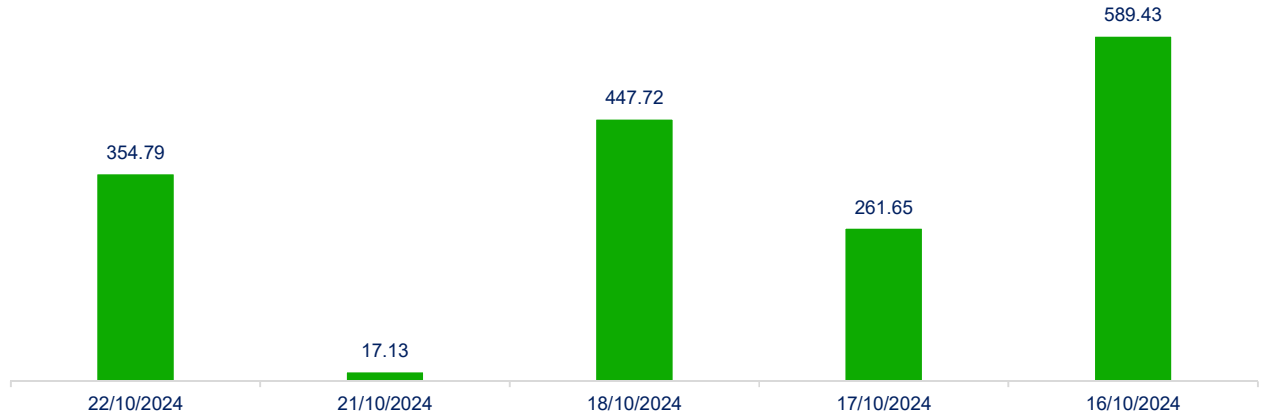
Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FUEVFN	-99.38	N/A	N/A	N/A	N/A
KDH	-68.80	3.9%	670	48.5	1.6
VRE	-51.29	11.7%	1,975	9.7	1.1
HPG	-45.29	10.7%	1,746	15.3	1.6
VCI	-39.70	9.9%	1,427	24.9	2.4

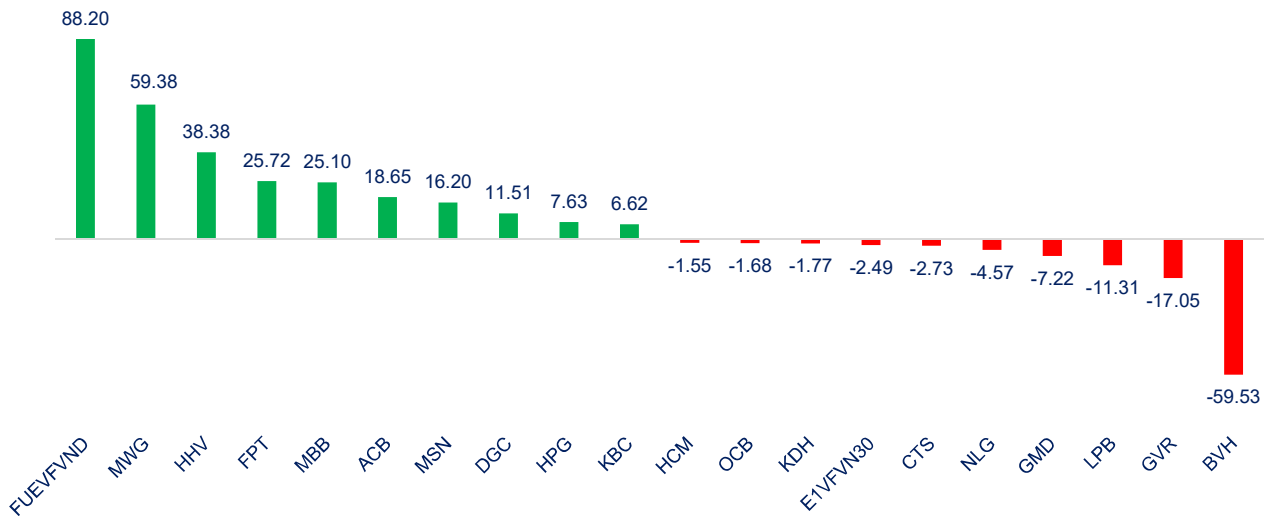


THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/ bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)





Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật
nhat.pt@shs.com.vn

Chuyên viên: Vũ Tuấn Duy
duy.vt@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan,
235 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn